Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 12/01/2024 18:05:58 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH[1]
Về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn

Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn, có hiệu lực thi hành từ ngày 08/8/2023.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2006/NQ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính[2].

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 văn bản sau:

- Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, có hiệu lực thi hành từ ngày 19/03/2007.

- Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Quyết định trên.

[2] Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín

Điều 1. Tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn là việc sử đụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Ngân hàng Chính sách xã hội là tổ chức được giao thực hiện chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Vùng khó khăn[3]

1. Vùng khó khăn được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh quy định tại Quyết định này bao gồm:

a) Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) quy định trong Danh mục các đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng thời kỳ;

b) Các huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã nhưng thuộc Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo do Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng thời kỳ;

c) Các thôn không thuộc các xã quy định tại điểm a khoản này nhưng thuộc Danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do cấp có thẩm quyền ban hành cho từng thời kỳ.

2. Các đơn vị hành chính thành lập trên cơ sở chia, tách, sáp nhập các đơn vị hành chính thuộc các Danh mục nêu tại khoản 1 Điều này cũng được hưởng chính sách tín dụng theo Quyết định này."

Điều 3. Đối tượng được vay vốn[4]

Các hộ gia đình theo quy định của pháp luật (bao gồm cả hộ gia đình làm kinh tế trang trại) thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm tại vùng khó khăn theo quy định tại Điều 2 và đáp ứng đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 4 Quyết định này (sau đây gọi chung là người vay vốn)."

Điều 4. Điều kiện được vay vốn

---

dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

1. Người vay vốn phải có dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh được Ủy ban nhân dân xã nơi thực hiện dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh xác nhận.

2. Người vay vốn phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Người vay vốn cư trú hợp pháp tại nơi thực hiện dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

4. Người vay vốn không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[5].

5. Người vay vốn không có dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội đối với các chương trình[6]*:*

a) Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định của pháp luật về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

b) Chương trình cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo quy định của pháp luật về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Các chương trình tín dụng cho vay khác đối với hộ gia đình để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 5. Nguyên tắc vay vốn

1. Người vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay của dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 6 Quyết định này.

2. Người vay vốn phải trả nợ, trả lãi đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã cam kết.

3. Người vay vốn có thể vay đầu tư một hoặc nhiều dự án, hoặc phương án sản xuất, kinh doanh nhưng tổng dư nợ cho một hộ gia đình vay vốn tại một thời điểm không vượt quá mức quy định tại Điều 7 Quyết định này.

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Mua sắm vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất; cây trồng, vật nuôi; sửa chữa, xây dựng mới nhà xưởng sản xuất, kinh doanh; xây dựng và cải tạo đồng ruộng, trang trại chăn nuôi; các nhu cầu về vệ sinh môi trường; thanh toán tiền thuê nhân công và các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh.

2. Góp vốn thực hiện các dự án hoặc phương án hợp tác sản xuất, kinh doanh.

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

3. Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng và đào tạo tay nghề có liên quan mật thiết đến dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

Điều 7. Mức vốn cho vay[7]

Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người vay vốn.

Điều 8. Lãi suất cho vay[8]

1. Lãi suất cho vay bằng 9%/năm.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

3. Việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Lãi suất cho vay đảm bảo nguyên tắc bù đắp lãi suất bình quân các nguồn vốn và phí quản lý đối với Chương trình này. Trong đó, lãi suất bình quân các nguồn vốn và phí quản lý xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội."

Điều 9. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo các loại cho vay: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

2. Thời hạn cho vay của từng dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định, phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của người vay vốn và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của từng dự án hoặc phương án vay vốn.

3. Thời hạn gia hạn nợ đối với các khoản vay vốn ngắn hạn bằng một chu kỳ sản xuất, kinh doanh liền kề. Thời hạn gia hạn nợ đối với các khoản cho vay trung hạn và dài hạn, tối đa bằng 1/2 thời hạn cho vay ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 10. Bảo đảm tiền vay[9]

Người vay vốn không phải thực hiện bảo đảm tiền vay.

Điều 11. Phương thức cho vay

Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phương thức uỷ thác cho vay từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội hoặc trực tiếp cho vay tuỳ theo mức vốn cho vay đối với một dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh và khả năng quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội. Đối với phương thức uỷ thác qua các tổ chức

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

chính trị - xã hội, việc quản lý vốn bằng tiền, ghi chép kế toán và tổ chức giải ngân đến người vay do Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện.

Điều 12. Xử lý rủi ro[10]

Việc xử lý rủi ro được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 13. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Quy định quy trình và nội dung lập và thẩm định dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh; hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục cho vay bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

2. Xây dựng quy trình và thực hiện việc kiểm tra, giám sát qúa trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của người vay vốn phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngân hàng, tính chất của khoản vay nhằm bảo đảm hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay.

3. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mức lãi suất cho vay trong từng thời kỳ[11].

Điều 14. Trách nhiệm của người vay vốn

1. Lập hồ sơ vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu gửi Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Thực hiện đầy đủ nguyên tắc vay vốn theo quy định tại Điều 5 Quyết định này.

3.Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và các cam kết khác trong hợp đồng tín dụng.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức làm địch vụ uỷ thác về việc sử dụng vốn, trả nợ, trả lãi ngân hàng.

Điều 15. Trách nhiệm của các tổ chức làm dịch vụ uỷ thác

Các tổ chức làm dịch vụ uỷ thác cho vay vốn tại vùng khó khăn có trách nhiệm kiểm tra, giám sát người vay vốn trong việc vay vốn, trả nợ, trả lãi theo đúng hợp đồng uỷ thác đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi vi phạm pháp luật của mình.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với chính sách tín dụng tại vùng khó khăn

---

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

theo quy định tại Quyết định này, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Bộ Tài chính

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính theo thẩm quyền[12].

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn trong kế hoạch tín dụng chính sách và kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ, trình Quốc hội để giao Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn theo Quyết định này trong kế hoạch tín dụng chính sách và kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất cho Ngân hàng Chính sách xã hội, trình Thủ tướng Chính phủ, trình Quốc hội để giao Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng, thanh toán có liên quan đến tín dụng chính sách vùng khó khăn.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, sở, ban, ngành ở địa phương phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất, kinh doanh; lựa chọn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển ngành, nghề; tổ chức đào tạo tay nghề, chuyển giao công nghệ; thực hiện các chương trình khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chỉ dẫn thị trường với việc sử dụng vốn tín dụng; kết hợp chương trình văn hoá - xã hội nhằm hỗ trợ người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và hạn chế rủi ro;

b) Chỉ đạo Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của các đơn vị Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn, chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách tín dụng, thực hiện giải ngân trực tiếp đến người thụ hưởng, không qua cầu cấp trung gian, thực hiện "dân chủ hoá", "công khai hoá" kế hoạch cho vay hàng quý, hàng năm;

c) Chỉ đạo các tổ chức làm dịch vụ uỷ thác của Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc chấp hành chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hướng dẫn người vay vốn sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ, trả lãi đúng kỳ hạn đã cam kết; cùng với Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện xử lý các khoản nợ bị rủi ro đúng quy định của pháp luật.

Điều 17. Hàng năm, Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét những địa phương, những tổ chức và cá

---

[12] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2023.

nhân có thành tích trong việc tạo lập nguồn vốn, chấp hành tốt việc thục hiện chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn đạt hiệu quả kinh tế thiết thực để khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 18. Hiệu lực thi hành[13]

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 07/VBHN-BTC

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

---

[13] ***Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp***

Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg quy định như sau:

1. Đối với các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì các bên tiếp tục thực hiện theo các nội dung quy định trong hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trường hợp người vay vốn đang vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nay không còn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo các cam kết, quyền hạn, trách nhiệm ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng Chính sách xã hội cho đến khi kết thúc hợp đồng.